

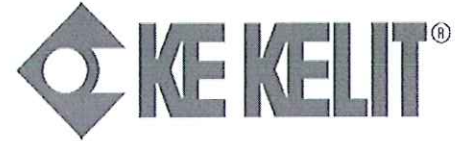


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera, Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84)- 024 3756 7712 ; Fax: 024. 3756 7710

Web: Viglacera-exim.vn





STANDARDS - TIÊU CHUẨN
DNIN 8077, DNIN 8078
EN ISO 15874 - BS 6920
ÖNORM B 5174 - ÖVGW W 1.213
PN 10 = 20°C/10bar
PN 20 = 20°C/20bar ; 70°C/10bar

Kunststoffwerk GmbH.
A-4020 Linz, Austria - Europe
Ignaz-Mayer-Straße 17





BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PPR CAO CẤP KELEN



Sản phẩm của hãng KE-KELIT (Cộng hòa Áo) được sản xuất, nhập khẩu 100% từ Châu Âu
 (Áp dụng từ ngày 01/08/2018 cho đến khi có thông báo mới)

Báo giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	MÔ TẢ SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
I. PHẦN ỐNG				
1. ỐNG NƯỚC NÓNG PPR KELEN PN20 (KE00)				
	KE 00	1502001	Ống nước nóng KE 00 PN20 D20 x 3.4mm	m. 78,100
	KE 00	1502501	Ống nước nóng KE 00 PN20 D25 x 4.2mm	m. 111,100
	KE 00	1503201	Ống nước nóng KE 00 PN20 D32 x 5.4mm	m. 176,000
	KE 00	1504001	Ống nước nóng KE 00 PN20 D40 x 6.7mm	m. 321,200
	KE 00	1505001	Ống nước nóng KE 00 PN20 D50 x 8.3mm	m. 440,000
	KE 00	1506301	Ống nước nóng KE 00 PN20 D63 x 10.5mm	m. 645,700
	KE 00	1507501	Ống nước nóng KE 00 PN20 D75 x 12.5mm	m. 961,400
	KE 00	1509001	Ống nước nóng KE 00 PN20 D90 x 15.0mm	m. 1,446,500
	KE 00	1511001	Ống nước nóng KE 00 PN20 D110 x 18.3mm	m. 2,077,900
2. ỐNG NƯỚC LẠNH PPR KELEN PN10 (KE02)				
	KE 02	1702000	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D20 x 1.9mm	m. 51,700
	KE 02	1702500	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D25 x 2.3mm	m. 73,700
	KE 02	1703200	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D32 x 2.9mm	m. 108,900
	KE 02	1704000	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D40 x 3.7mm	m. 168,300
	KE 02	1705000	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D50 x 4.6mm	m. 256,300
	KE 02	1706300	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D63 x 5.8mm	m. 399,300
	KE 02	1707500	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D75 x 6.8mm	m. 551,100
	KE 02	1709000	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D90 x 8.2mm	m. 728,200
	KE 02	1711000	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D110 x 10.0mm	m. 1,107,700
	KE 02	1712500	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D125 x 11.4mm	m. 1,914,000



	KE 02	1716000	Ống nước lạnh KE 02 PN10 D160 x 14.6mm	m.	3,140,500
3. ỐNG NƯỚC NÓNG/LẠNH PPR KELEN PN16 (KE08)					
	KE 08	1682001	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D20 x 2.8mm	m.	74,800
	KE 08	1682501	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D25 x 3.5mm	m.	105,600
	KE 08	1683201	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D32 x 4.4mm	m.	169,400
	KE 08	1684001	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D40 x 5.5mm	m.	308,000
	KE 08	1685001	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D50 x 6.9mm	m.	420,200
	KE 08	1686301	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D63 x 8.6mm	m.	620,400
	KE 08	1687501	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D75 x 10.3mm	m.	919,600
	KE 08	1689001	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D90 x 12.3mm	m.	1,382,700
	KE 08	1681101	Ống nước nóng/lạnh KE 08 PN16 D110 x 15,1mm	m.	1,987,700
II. PHỤ KIỆN ỐNG PPR					
1. MĂNG SÔNG (KE10)					
	KE 10	2521501	Măng sông KE 10 PN20 D20	Chiếc.	19,800
	KE 10	2522001	Măng sông KE 10 PN20 D25	Chiếc.	19,800
	KE 10	2522501	Măng sông KE 10 PN20 D32	Chiếc.	28,600
	KE 10	2523001	Măng sông KE 10 PN20 D40	Chiếc.	42,900
	KE 10	2523501	Măng sông KE 10 PN20 D50	Chiếc.	111,100
	KE 10	2524001	Măng sông KE 10 PN20 D63	Chiếc.	152,900
	KE 10	2524501	Măng sông KE 10 PN20 D75	Chiếc.	176,000
	KE 10	2525001	Măng sông KE 10 PN20 D90	Chiếc.	617,100
	KE 10	2525501	Măng sông KE 10 PN20 D110	Chiếc.	1,078,000
2. CÚT 90° (KE20)					
	KE 20	2501501	Cút 90° KE 20 PN20 D20	Chiếc.	16,500
	KE 20	2502001	Cút 90° KE 20 PN20 D25	Chiếc.	24,200
	KE 20	2502501	Cút 90° KE 20 PN20 D32	Chiếc.	50,600
	KE 20	2503001	Cút 90° KE 20 PN20 D40	Chiếc.	58,300
	KE 20	2503501	Cút 90° KE 20 PN20 D50	Chiếc.	173,800
	KE 20	2504001	Cút 90° KE 20 PN20 D63	Chiếc.	256,300
	KE 20	2504501	Cút 90° KE 20 PN20 D75	Chiếc.	443,300
	KE 20	2505001	Cút 90° KE 20 PN20 D90	Chiếc.	860,200
	KE 20	2505501	Cút 90° KE 20 PN20 D110	Chiếc.	1,237,500
	KE 20ST	2506001	Cút 90° KE 20ST PN10 D125	Chiếc.	2,304,500
	KE 20ST	2506501	Cút 90° KE 20ST PN10 D160	Chiếc.	3,868,700
3. CÚT 45° (KE70)					
	KE 70	2511501	Co 45° KE 70 PN20 D20	Chiếc.	19,800
	KE 70	2512001	Co 45° KE 70 PN20 D25	Chiếc.	24,200
	KE 70	2512501	Co 45° KE 70 PN20 D32	Chiếc.	36,300
	KE 70	2513001	Co 45° KE 70 PN20 D40	Chiếc.	62,700
	KE 70	2513501	Co 45° KE 70 PN20 D50	Chiếc.	117,700


	KE 70	2514001	Co 45° KE 70 PN20 D63	Chiếc.	294,800
	KE 70	2514501	Co 45° KE 70 PN20 D75	Chiếc.	390,500
	KE 70	2515001	Co 45° KE 70 PN20 D90	Chiếc.	752,400
	KE 70	2515501	Co 45° KE 70 PN20 D110	Chiếc.	1,191,300
	KE 70	2516501	Co 45° KE 70ST PN10 D125	Chiếc.	2,556,400
	KE 70	2517001	Co 45° KE 70ST PN10 D160	Chiếc.	5,549,500
4. Tê đều (KE30)					
	KE 30	2561501	Tê đều KE 30 PN20 D20	Chiếc.	24,200
	KE 30	2562001	Tê đều KE 30 PN20 D25	Chiếc.	42,900
	KE 30	2562501	Tê đều KE 30 PN20 D32	Chiếc.	70,400
	KE 30	2563001	Tê đều KE 30 PN20 D40	Chiếc.	75,900
	KE 30	2563501	Tê đều KE 30 PN20 D50	Chiếc.	213,400
	KE 30	2564001	Tê đều KE 30 PN20 D63	Chiếc.	372,900
	KE 30	2564501	Tê đều KE 30 PN20 D75	Chiếc.	597,300
	KE 30	2565001	Tê đều KE 30 PN20 D90	Chiếc.	963,600
	KE 30	2565501	Tê đều KE 30 PN20 D110	Chiếc.	1,867,800
	KE 30ST	2566001	Tê đều KE 30ST PN10 D125	Chiếc.	3,479,300
	KE 30ST	2566501	Tê đều KE 30ST PN10 D160	Chiếc.	6,986,100
	5. Tê giảm (thu) (KE35)				
	KE 35	2572001	Tê giảm KE 35 PN20 D25/20/25	Chiếc.	42,900
	KE 35	2573501	Tê giảm KE 35 PN20 D32/20/32	Chiếc.	68,200
	KE 35	2573001	Tê giảm KE 35 PN20 D32/25/32	Chiếc.	66,000
	KE 35	2575001	Tê giảm KE 35 PN20 D40/20/40	Chiếc.	70,400
	KE 35	2574501	Tê giảm KE 35 PN20 D40/25/40	Chiếc.	71,500
	KE 35	2574001	Tê giảm KE 35 PN20 D40/32/40	Chiếc.	88,000
	KE 35	2577001	Tê giảm KE 35 PN20 D50/20/50	Chiếc.	210,100
	KE 35	2576501	Tê giảm KE 35 PN20 D50/25/50	Chiếc.	210,100
	KE 35	2576001	Tê giảm KE 35 PN20 D50/32/50	Chiếc.	210,100
	KE 35	2575501	Tê giảm KE 35 PN20 D50/40/50	Chiếc.	210,100
	KE 35	2579001	Tê giảm KE 35 PN20 D63/25/63	Chiếc.	315,700
	KE 35	2578501	Tê giảm KE 35 PN20 D63/32/63	Chiếc.	315,700
	KE 35	2578001	Tê giảm KE 35 PN20 D63/40/63	Chiếc.	315,700
	KE 35	2577501	Tê giảm KE 35 PN20 D63/50/63	Chiếc.	315,700
	KE 35	2579801	Tê giảm KE 35 PN20 D75/32/75	Chiếc.	1,036,200
	KE 35	2579601	Tê giảm KE 35 PN20 D75/40/75	Chiếc.	1,030,700
	KE 35	2579401	Tê giảm KE 35 PN20 D75/50/75	Chiếc.	1,047,200
	KE 35	2579201	Tê giảm KE 35 PN20 D75/63/75	Chiếc.	1,036,200
	KE 35	2579051	Tê giảm KE 35 PN20 D90/63/90	Chiếc.	1,027,400
	KE 35	2579101	Tê giảm KE 35 PN20 D90/75/90	Chiếc.	1,027,400
KE 35	2579151	Tê giảm KE 35 PN20 D110/63/110	Chiếc.	1,480,600	





	KE 35	2579301	Tê giảm KE 35 PN20 D110/75/110	Chiếc.	1,480,600
	KE 35	2579351	Tê giảm KE 35 PN20 D110/90/110	Chiếc.	1,480,600
	KE 35	2780404	Tê giảm KE 35ST PN10 D125/63/125	Chiếc.	3,381,400
	KE 35	2780402	Tê giảm KE 35ST PN10 D125/90/125	Chiếc.	3,381,400
	KE 35	2780401	Tê giảm KE 35ST PN10 D125/110/125	Chiếc.	3,381,400
	KE 35	2780602	Tê giảm KE 35ST PN10 D160/90/160	Chiếc.	7,370,000
	KE 35	2780601	Tê giảm KE 35ST PN10 D160/110/160	Chiếc.	5,569,300
	KE 35	2780801	Tê giảm KE 35ST PN10 D160/125/160	Chiếc.	6,095,100




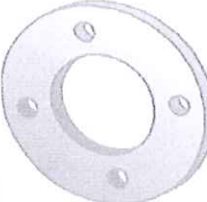


6. Tê giảm 2 đầu (KE36)

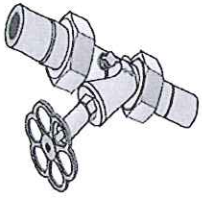



	KE 36	2580101	Tê giảm 2 đầu KE 36 PN20 D20/25/20	Chiếc.	34,100
	KE 36	2580001	Tê giảm 2 đầu KE 36 PN20 D25/20/20	Chiếc.	34,100
	KE 36	2580201	Tê giảm 2 đầu KE 36 PN20 D25/25/20	Chiếc.	34,100
	KE 36	2580301	Tê giảm 2 đầu KE 36 PN20 D32/20/25	Chiếc.	80,300
	KE 36	2580401	Tê giảm 2 đầu KE 36 PN20 D32/25/20	Chiếc.	80,300
	KE 36	2580501	Tê giảm 2 đầu KE 36 PN20 D32/25/25	Chiếc.	80,300
	KE 36	2580601	Tê giảm 2 đầu KE 36 PN20 D32/32/20	Chiếc.	80,300
	KE 36	2580701	Tê giảm 2 đầu KE 36 PN20 D32/32/25	Chiếc.	80,300



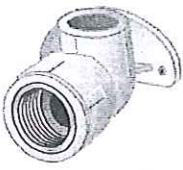

7. Măng sông giảm (KE41)

	KE 41	2652001	Măng sông giảm KE 41 PN20 D25/20	Chiếc.	18,700
	KE 41	2453501	Măng sông giảm KE 41 PN20 D32/20	Chiếc.	24,200
	KE 41	2653001	Măng sông giảm KE 41 PN20 D32/25	Chiếc.	24,200
	KE 41	2655001	Măng sông giảm KE 41 PN20 D40/20	Chiếc.	47,300
	KE 41	2654501	Măng sông giảm KE 41 PN20 D40/25	Chiếc.	47,300
	KE 41	2654001	Măng sông giảm KE 41 PN20 D40/32	Chiếc.	47,300
	KE 41	2657001	Măng sông giảm KE 41 PN20 D50/20	Chiếc.	127,600
	KE 41	2656501	Măng sông giảm KE 41 PN20 D50/25	Chiếc.	127,600
	KE 41	2656001	Măng sông giảm KE 41 PN20 D50/32	Chiếc.	127,600
	KE 41	2655501	Măng sông giảm KE 41 PN20 D50/40	Chiếc.	127,600
	KE 41	2658201	Măng sông giảm KE 41 PN20 D63/25	Chiếc.	193,600
	KE 41	2657901	Măng sông giảm KE 41 PN20 D63/32	Chiếc.	193,600
	KE 41	2657601	Măng sông giảm KE 41 PN20 D63/40	Chiếc.	193,600
	KE 41	2657301	Măng sông giảm KE 41 PN20 D63/50	Chiếc.	193,600
	KE 41	2659101	Măng sông giảm KE 41 PN20 D75/50	Chiếc.	289,300
	KE 41	2659001	Măng sông giảm KE 41 PN20 D75/63	Chiếc.	289,300
	KE 41	2659801	Măng sông giảm KE 41 PN20 D90/63	Chiếc.	484,000
	KE 41	2659501	Măng sông giảm PKE 41 PN20 D90/75	Chiếc.	484,000
	KE 41	2772101	Măng sông giảm KE 41 PN20 D110/63	Chiếc.	1,272,700
	KE 41	2772201	Măng sông giảm KE 41 PN20 D110/75	Chiếc.	1,272,700
	KE 41	2772001	Măng sông giảm KE 41 PN20 D110/90	Chiếc.	1,272,700
	KE 41	2770401	Măng sông giảm KE 41ST PN10 D125/75	Chiếc.	1,045,000

	KE 41	2770501	Măng sông giảm KE 41ST PN10 D125/90	Chiếc.	1,112,100
	KE 41	2770551	Măng sông giảm KE 41ST PN10 D125/110	Chiếc.	1,045,000
	KE 41	2771001	Măng sông giảm KE 41ST PN10 D160/90	Chiếc.	2,072,400
	KE 41	2771101	Măng sông giảm KE 41ST PN10 D160/110	Chiếc.	2,072,400
	KE 41	2771501	Măng sông giảm KE 41ST PN10 D160/125	Chiếc.	2,072,400
8. MS Ren ngoài (KE11)					
	KE 11	2593501	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D20x1/2"	Chiếc.	166,100
	KE 11	2594001	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D20x3/4"	Chiếc.	201,300
	KE 11	2595501	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D25x1/2"	Chiếc.	166,100
	KE 11	2596001	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D25x3/4"	Chiếc.	196,900
	KE 11	2598001	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D32x3/4"S	Chiếc.	273,900
	KE 11	2598501	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D32x1"S	Chiếc.	405,900
	KE 11	2598801	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D40x1"S	Chiếc.	513,700
	KE 11	2599001	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D40x5/4"S	Chiếc.	731,500
	KE 11	2599501	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D50x6/4"S	Chiếc.	975,700
	KE 11	2599801	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D63x2"S	Chiếc.	2,185,700
	KE 11	2600001	MS Ren ngoài KE 11 PN20 D75x2 1/2"S	Chiếc.	2,928,200
9. Măng sông ren trong (KE13)					
	KE 13	2583501	MS Ren trong KE 13 PN20 D20x1/2"	Chiếc.	128,700
	KE 13	2584001	MS Ren trong KE 13 PN20 D20x3/4"	Chiếc.	173,800
	KE 13	2585501	MS Ren trong KE 13 PN20 D25x1/2"	Chiếc.	128,700
	KE 13	2586001	MS Ren trong KE 13 PN20 D25x3/4"	Chiếc.	172,700
	KE 13	2588001	MS Ren trong KE 13 PN20 D32x3/4"	Chiếc.	198,000
	KE 13	2588601	MS Ren trong KE 13 PN20 D32x1"S	Chiếc.	405,900
	KE 13	2588801	MS Ren trong KE 13 PN20 D40x1"S	Chiếc.	518,100
	KE 13	2589001	MS Ren trong KE 13 PN20 D40x5/4"S	Chiếc.	611,600
	KE 13	2589501	MS Ren trong KE 13 PN20 D50x6/4"S	Chiếc.	919,600
	KE 13	2589801	MS Ren trong KE 13 PN20 D63x2"S	Chiếc.	1,975,600
	KE 13	2590001	MS Ren trong KE 13 PN20 D75x2 1/2"S	Chiếc.	2,998,600
10. Co ren ngoài (KE21)					
	KE 21	2613501	Co ren ngoài KE 21 PN20 D20x1/2"	Chiếc.	185,900
	KE 21	2616001	Co ren ngoài KE 21 PN20 D25x3/4"	Chiếc.	251,900
	KE 21	2618501	Co ren ngoài KE 21 PN20 D32x1" S	Chiếc.	513,700
11. Co ren trong (KE23)					
	KE 23	2603501	Co ren trong KE 23 PN20 D20x1/2"	Chiếc.	139,700
	KE 23	2603601	Co ren trong KE 23 PN20 D20x3/4"	Chiếc.	180,400
	KE 23	2605901	Co ren trong KE 23 PN20 D25x1/2"	Chiếc.	144,100
	KE 23	2606001	Co ren trong KE 23 PN20 D25x3/4"	Chiếc.	172,700
	KE 23	2608501	Co ren trong KE 23 PN20 D32x1" S	Chiếc.	401,500
12. Tê ren ngoài (KE31)					

	KE 31	2643501	Tê ren ngoài KE 31 PN20 D20x1/2"	Chiếc.	178,200
	KE 31	2643601	Tê ren ngoài KE 31 PN20 D20x1/2" BF	Chiếc.	196,900
	KE 31	2644001	Tê ren ngoài KE 31 PN20 D20x3/4"	Chiếc.	246,400
	KE 31	2646001	Tê ren ngoài KE 31 PN20 D25x3/4"	Chiếc.	243,100
	KE 31	2648601	Tê ren ngoài KE 31 PN20 D32x1" S	Chiếc.	399,300
13. Tê ren trong (KE33)					
	KE 33	2633501	Tê ren trong KE 33 PN20 D20x1/2"	Chiếc.	127,600
	KE 33	2633601	Tê ren trong KE 33 PN20 D20x1/2" BF	Chiếc.	141,900
	KE 33	2634001	Tê ren trong KE 33 PN20 D25x1/2"	Chiếc.	144,100
	KE 33	2636001	Tê ren trong KE 33 PN20 D25x3/4"	Chiếc.	187,000
	KE 33	2638501	Tê ren trong KE 33 PN20 D32x1" S	Chiếc.	358,600
14. Vòng đệm (KE18)					
	KE 18	2730111	Vòng đệm KE 18 d20	Chiếc.	95,700
	KE 18	2730121	Vòng đệm KE 18 d25	Chiếc.	104,500
	KE 18	2730131	Vòng đệm KE 18 d32	Chiếc.	119,900
	KE 18	2730141	Vòng đệm KE 18 d40	Chiếc.	187,000
	KE 18	2730151	Vòng đệm KE 18 d50	Chiếc.	222,200
	KE 18	2730161	Vòng đệm KE 18 d63	Chiếc.	289,300
	KE 18	2730171	Vòng đệm KE 18 d75	Chiếc.	580,800
	KE 18	2730181	Vòng đệm KE 18 d90	Chiếc.	895,400
	KE 18	2730191	Vòng đệm KE 18 d110	Chiếc.	1,340,900
	KE 18	2720106	Vòng đệm KE 18ST d125	Chiếc.	1,807,300
	KE 18	2720109	Vòng đệm KE 18ST d160	Chiếc.	2,586,100
15. Mặt bích (KE19)					
	KE 19	2730410	Mặt bích KE 19 D20	Chiếc.	493,900
	KE 19	2730420	Mặt bích KE 19 D25	Chiếc.	558,800
	KE 19	2730430	Mặt bích KE 19 D32	Chiếc.	591,800
	KE 19	2730440	Mặt bích KE 19 D40	Chiếc.	1,335,400
	KE 19	2730450	Mặt bích KE 19 D50	Chiếc.	1,470,700
	KE 19	2730460	Mặt bích KE 19 D63	Chiếc.	1,821,600
	KE 19	2730470	Mặt bích KE 19 D75	Chiếc.	2,274,800
	KE 19	2730480	Mặt bích KE 19 D90	Chiếc.	2,503,600
	KE 19	2730490	Mặt bích KE 19 D110	Chiếc.	2,880,900
	KE 19	2730500	Mặt bích KE 19 D125	Chiếc.	3,028,300
16. Van tay iNox (KE50)					
	KE 50	2660101	Van tay INOX KE 50 D20x1/2"	Chiếc.	984,500
	KE 50	2660301	Van INOX KE 50 D25x3/4"	Chiếc.	1,233,100
17. Van tay vắn (KE50PF)					
	KE 50PF	2660531	Van tay vắn KE 50PF D20x3/4"	Chiếc.	309,100
	KE 50PF	2660731	Van tay vắn KE 50PF D25x3/4"	Chiếc.	309,100

	KE 50PF	2660831	Van tay vặn KE 50PF D32x3/4"	Chiếc.	407,000
18. Van hai đầu ren (KE52)					
	KE 52	2670201	Van nghiêng dùng cho phụ kiện KE 57 D20-DN15	Chiếc.	1,615,900
	KE 52	2670251	Van nghiêng dùng cho phụ kiện KE57 D25-DN20	Chiếc.	2,145,000
	KE 52	2670321	Van nghiêng dùng cho phụ kiện KE57 D32-DN25	Chiếc.	2,599,300
	KE 52	2670401	Van nghiêng dùng cho phụ kiện KE57 D40-DN32	Chiếc.	4,188,800
	KE 52	2670501	Van nghiêng dùng cho phụ kiện KE57 D50-DN40	Chiếc.	5,461,500
	KE 52	2670631	Van nghiêng dùng cho phụ kiện KE57 D63-DN50	Chiếc.	8,052,000
19. Van bi (KE51)					
	KE51	2662301	Van bi KE 51 D32	Chiếc.	1,296,900
	KE51	2662401	Van bi KE 51 D40	Chiếc.	1,435,500
	KE51	2662501	Van bi KE 51 D50	Chiếc.	1,882,100
20. Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren (KE55)					
	KE 55	2742001	Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren KE 55 D20x1/2"	Chiếc.	446,600
	KE 55	2742501	Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren KE 55 D25x3/4"	Chiếc.	577,500
	KE 55	2743001	Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren KE 55 D32x1"	Chiếc.	806,300
	KE 55	2743501	Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren KE 55 D40x5/4"	Chiếc.	1,446,500
	KE 55	2744001	Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren KE 55 D50x6/4"	Chiếc.	1,879,900
	KE 55	2744501	Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren KE 55 D63x2"	Chiếc.	2,810,500
	KE 55	2745001	Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren KE 55 D75x2 1/2"	Chiếc.	5,656,200
	KE 55	2745501	Rắc co 1 đầu nhựa 1 đầu ren KE 55 D90x3"	Chiếc.	6,936,600
21. Rắc co 2 đầu nhựa - Union (Plastic - Plastic) (KE56)					
	KE 56	2752001	Rắc co 2 đầu nhựa KE 56 D20	Chiếc.	594,000
	KE 56	2752501	Rắc co 2 đầu nhựa KE 56 D25	Chiếc.	784,300
	KE 56	2753001	Rắc co 2 đầu nhựa KE 56 D32	Chiếc.	1,005,400
	KE 56	2753501	Rắc co 2 đầu nhựa KE 56 D40	Chiếc.	1,503,700
	KE 56	2754001	Rắc co 2 đầu nhựa KE 56 D50	Chiếc.	2,036,100
	KE 56	2754501	Rắc co 2 đầu nhựa KE 56 D63	Chiếc.	2,928,200
	KE 56	2755001	Rắc co 2 đầu nhựa KE 56 D75	Chiếc.	5,024,800
	KE 56	2755501	Rắc co 2 đầu nhựa KE 56 D90	Chiếc.	5,744,200
22. Phụ kiện đế (KE47)					
	KE 47	2471001	Phụ kiện đế KE 47 D40/20	Chiếc.	107,800
	KE 47	2471501	Phụ kiện đế KE 47 D40/25	Chiếc.	107,800
	KE 47	2472001	Phụ kiện đế KE 47 D50/20	Chiếc.	107,800
	KE 47	2472501	Phụ kiện đế KE 47 D50/25	Chiếc.	107,800
	KE 47	2473001	Phụ kiện đế KE 47 D63/20	Chiếc.	107,800
	KE 47	2473501	Phụ kiện đế KE 47 D63/25	Chiếc.	107,800
	KE 47	2474001	Phụ kiện đế KE 47 D75/20	Chiếc.	126,500

	KE 47	2474501	Phụ kiện để KE 47 D75/25	Chiếc.	126,500
23. Phụ kiện để ren trong (KE43)					
	KE 43	2471051	Phụ kiện để ren trong KE 43 D40x1/2"	Chiếc.	320,100
	KE 43	2472051	Phụ kiện để ren trong KE 43 D50x1/2"	Chiếc.	320,100
	KE 43	2473051	Phụ kiện để ren trong KE 43 D63x1/2"	Chiếc.	320,100
	KE 43	2474051	Phụ kiện để ren trong KE 43 D75x1/2"	Chiếc.	369,600
	KE 43	2475051	Phụ kiện để ren trong KE 43 D90x1/2"	Chiếc.	369,600
	KE 43	2476051	Phụ kiện để ren trong KE 43 D110x1/2"	Chiếc.	369,600
24. ỔNG TRÁNH (KE90)					
	KE 90	2541501	Ổng tránh KE 90 DN20	m.	85,800
	KE 90	2542001	Ổng tránh KE 90 DN25	m.	95,700
	KE 90	2542501	Ổng tránh KE 90 DN32	m.	183,700
25. Co gắn tường ren trong (KE83)					
	KE 83	2623501	Co gắn tường ren trong KE 83 PN20 D20x1/2"	Chiếc.	129,800
	KE 83	2623601	Co gắn tường ren trong KE 83 PN20 D20x3/4"	Chiếc.	193,600
	KE 83	2623651	Co gắn tường ren trong KE 83 PN20 D25x1/2"	Chiếc.	140,800
	KE 83	2623701	Co gắn tường ren trong KE 83 PN20 d25x3/4"	Chiếc.	187,000
26. Nút bịt (KE60)					
	KE 60	2551501	Nút bịt KE 60 PN20 D20	Chiếc.	20,900
	KE 60	2552001	Nút bịt KE 60 PN20 D25	Chiếc.	27,500
	KE 60	2552501	Nút bịt KE 60 PN20 D32	Chiếc.	33,000
	KE 60	2553001	Nút bịt KE 60 PN20 D40	Chiếc.	42,900
	KE 60	2553501	Nút bịt KE 60 PN20 D50	Chiếc.	103,400
	KE 60	2554001	Nút bịt KE 60 PN20 D63	Chiếc.	201,300
	KE 60	2554501	Nút bịt KE 60 PN20 D75	Chiếc.	268,400
	KE 60	2555001	Nút bịt KE 60 PN20 D90	Chiếc.	337,700
	KE 60	2555501	Nút bịt KE 60 PN20 D110	Chiếc.	1,015,300

Lưu ý: Hệ thống Ống nước uống PPR hiệu Kelen – Sản phẩm xanh – của Hãng KEKELIT Kunststoffwerk GmbH. Sản phẩm được nhập khẩu và phân phối độc quyền tại Việt Nam bởi Cty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera (Thuộc Tổng công ty Viglacera - CTCP)

Nơi gửi:

- Các công ty thành viên
- Các đại lý, và đối tác khách hàng
- Các bộ phận liên quan
- Lưu văn phòng

CTY CP ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VIGLACERA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa

CTY CP
 ĐẦU TƯ VÀ
 XUẤT NHẬP KHẨU
 VIGLACERA
 P. HÀ NỘI